

Số: 775/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình khuyến công
trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/07/2018;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 284/TTr-SCT ngày 09/02/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi là Chương trình) với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

- Động viên và huy động các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

- Phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dịch vụ, đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ an ninh quốc phòng của tỉnh.



- Xây dựng Chương trình có ý nghĩa quan trọng hoàn thành các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Trên cơ sở đa dạng hóa ngành nghề, quy mô sản xuất; nâng cao hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

- Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Khuyến khích, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra sản phẩm hàng hoá quy mô lớn có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, bảo vệ môi trường và sức khỏe con người, hướng đến mục tiêu phát triển xanh, phát triển bền vững.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (sau đây gọi tắt là cơ sở CNNT) thuận lợi trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh và thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề: đào tạo 04 lớp cho 120 học viên.

- Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho cơ sở công nghiệp nông thôn: Hỗ trợ thành lập 20 doanh nghiệp; tổ chức 5 hội thảo; 4 lớp tập huấn; 2 đoàn học tập kinh nghiệm.

- Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: xây dựng 02 mô hình; hỗ trợ 27 cơ sở ứng dụng máy móc, thiết bị.

- Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: tổ chức 02 hội chợ; tham gia 15 hội chợ; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho 04 cơ sở CNNT; duy trì 01 gian hàng trưng bày sản phẩm tiêu biểu của tỉnh; tổ chức 02 kỳ bình chọn.

- Chương trình phát triển hoạt động tư vấn: tư vấn cho 04 cơ sở CNNT; hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn cho 05 cơ sở CNNT.

- Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin: Duy trì 01 cơ sở dữ liệu về CNNT tỉnh Bình Phước; duy trì 01 Website của Trung tâm; thực hiện 30 chuyên mục khuyến công.

- Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở ô nhiễm môi trường: Xây dựng 02 mô hình liên kết sản phẩm; Hỗ trợ thành lập 02 hiệp hội.

- Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện: Tổ chức 02 lớp tập huấn.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG, NGÀNH NGHỀ ƯU TIÊN, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối tượng

a) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

b) Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công, gồm:

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

2. Phạm vi áp dụng và ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

a) Chương trình gồm các nội dung của hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

b) Ngành nghề được hưởng chính sách Khuyến công theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

3. Nguyên tắc ưu tiên

a) Địa bàn ưu tiên: Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; địa bàn các xã nằm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các huyện có ngành công nghiệp chậm phát triển và vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư.

b) Ngành nghề ưu tiên:

- Ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

- Ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển các sản phẩm CNNT tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn của tỉnh; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

c) Ưu tiên trong phân bổ kinh phí:

Việc phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, ưu tiên phân bổ theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển CNNT, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến hết năm 2025.

III. YÊU CẦU

1. Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Chương trình khuyến công giai đoạn 2021-2025 phải góp phần quan trọng trong việc hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025 nói chung và kế hoạch phát triển ngành Công Thương nói riêng.

2. Thực hiện có chất lượng, hiệu quả chương trình, bảo đảm phát huy tối đa nguồn lực, năng lực hiện có của các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường trách nhiệm của các sở, các ngành, các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức đoàn thể xã hội trong chỉ đạo, phối hợp, triển khai các hoạt động khuyến công. Nâng cao vai trò, vị trí của các cơ quan quản lý nhà nước về Công Thương ở địa phương, năng lực thực hiện của Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước, tạo sự gắn kết với cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

IV. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Trong giai đoạn 2021-2025, tập trung phát triển hoạt động khuyến công theo những nội dung sau:

1. Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề

a) Nội dung:

- Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn bằng hình thức trực tiếp hoặc ứng dụng công nghệ thông tin. Các ngành nghề ưu tiên hỗ trợ đào tạo: giải quyết nhiều việc làm, sản xuất sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu, khôi phục phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

- Đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật; bồi dưỡng nâng cao cho nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp, người có tay nghề cao để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề cho 120 lao động (04 lớp), trong đó:

- Đào tạo mới cho 90 lao động.

- Đào tạo nâng cao tay nghề cho 30 lao động.

2. Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT

a) Nội dung:

- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo các chuyên đề: Khởi sự doanh nghiệp, quản trị nhân sự, tài chính - kế toán; marketing, hội nhập kinh tế quốc tế, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp... phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Tổ chức hội thảo, tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm những mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả để tạo điều kiện cho các cơ sở CNNT trao đổi, học tập kinh nghiệm và áp dụng vào thực tiễn.

- Nghiên cứu, ứng dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng tiên tiến; áp dụng các tiêu chí quản lý giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tối ưu hóa nguồn lực.

- Hỗ trợ liên kết giữa các cơ sở công nghiệp nông thôn và các cơ sở đào tạo trong nước nhằm đào tạo lao động kỹ thuật cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Hỗ trợ thành lập 20 doanh nghiệp.

- Tổ chức 5 hội thảo giới thiệu kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, các mô hình chuyển giao công nghệ mới.

- Tổ chức 04 lớp tập huấn tăng cường khả năng kinh doanh và các kiến thức chuyên đề về quản lý doanh nghiệp cho 120 học viên là lãnh đạo và cán bộ quản lý doanh nghiệp.

- Tổ chức 02 đoàn tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về khuyến công, phát triển cụm công nghiệp và quản lý doanh nghiệp.

3. Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

a) Nội dung:

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. Ưu tiên xây dựng các mô hình về chế biến nông lâm thủy sản, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp; mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tuần hoàn, mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn; mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, tự động hóa, công nghệ 4.0 vào các khâu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến do cơ sở công nghiệp nông thôn tự nghiên cứu, sản xuất, gia công chế tạo và ứng dụng có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, được cấp có thẩm quyền công nhận. Đổi mới, nâng cấp quy trình sản xuất công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn,

tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng các nguồn nguyên liệu hoặc đưa ra các sản phẩm có tính bảo vệ môi trường, bền vững.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản phẩm mới.

- Hỗ trợ 27 cơ sở CNNT chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại vào trong sản xuất.

4. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

a) Nội dung:

- Tổ chức, hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ, tạo cho các cơ sở sản xuất CNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu, mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm để giới thiệu, quảng bá sản phẩm và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Tổ chức bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm CNNT tiêu biểu trên địa bàn tỉnh và tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Tổ chức 02 hội chợ triển lãm.

- Tổ chức cho khoảng 120 lượt cơ sở CNNT tham gia 15 hội chợ.

- Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu cho 04 cơ sở.

- Duy trì 01 gian hàng trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Phước.

- Tổ chức 02 lần bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh.

5. Chương trình tư vấn giúp các cơ sở CNNT

a) Nội dung:

- Tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất, tài chính kế toán, nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Lồng ghép với Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tổ chức các hoạt động tư vấn về tiết kiệm năng lượng.

- Tư vấn, hỗ trợ các cơ sở CNNT lập báo cáo đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn và có giải pháp đầu tư áp dụng sản xuất sạch hơn.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Số cơ sở được hỗ trợ tư vấn 05 cơ sở.

- Hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn cho 04 cơ sở.

6. Chương trình cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công.

a) Nội dung:

- Duy trì và nâng cấp trang Website của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; Thực hiện các Chuyên mục Khuyến công phát trên sóng truyền hình.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất CNNT đăng tải những thông tin về sản phẩm, giá cả, năng lực sản xuất kinh doanh..., và một số thông tin khác trên các trang website và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về CNNT; cơ sở dữ liệu về kết quả hoạt động khuyến công tỉnh Bình Phước.

- Hỗ trợ in ấn, phát hành catalog chuyên ngành.

b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Xây dựng và hàng năm duy trì được 01 bộ cơ sở dữ liệu CNNT của tỉnh.

- Duy trì và nâng cấp 01 trang Website của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

- Thực hiện 30 Chuyên mục khuyến công.

7. Chương trình liên doanh, liên kết hợp tác phát triển công nghiệp

a) Nội dung:

- Hỗ trợ để các cơ sở sản xuất CNNT hình thành các hiệp hội ngành nghề.

- Hỗ trợ xây dựng mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống với các tour du lịch, các điểm du lịch.

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp.

- Tư vấn, hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp.

b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Hỗ trợ thành lập là 02 hiệp hội ngành nghề CNNT.

- Số mô hình liên kết sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống với hoạt động du lịch là 02 mô hình.

8. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công

a) Nội dung:

- Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản có liên quan, nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công.



- Tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công, kỹ năng hướng dẫn, tư vấn, trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác khuyến công, các cán bộ quản lý, cộng tác viên.

- Xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

- Đầu tư nâng cao năng lực quản lý và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hóa, để thực hiện tốt nhiệm vụ.

b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Ban hành các văn bản: Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh; Quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh; Quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tập huấn 2 lớp (60 học viên) và cử 20 lượt cán bộ tham gia tập huấn nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 là 29.500 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí khuyến công địa phương (cấp tỉnh): 12.250 triệu đồng.

- Nguồn khác: 17.250 triệu đồng (bao gồm tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và nguồn đối ứng của đơn vị thụ hưởng).

TT	KPKCĐP <i>(Triệu đồng)</i>	Nguồn khác <i>(Triệu đồng)</i>	Tổng <i>(Triệu đồng)</i>
Năm 2021	2.004	6.250	8.254
Năm 2022	2.209	1.285	3.494
Năm 2023	2.439	1.465	3.904
Năm 2024	2.669	6.535	9.204
Năm 2025	2.929	1.715	4.644
Tổng	12.250	17.250	29.500

(Có bảng dự toán kinh phí và từng nội dung hoạt động khuyến công giai đoạn 2021-2025 kèm theo: Biểu số 01 và 02)

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động của cơ sở sản xuất CNNT. Thường xuyên rà soát cơ chế, chính sách đã ban hành để bổ sung điều chỉnh cho phù hợp yêu cầu.

2. Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Quy hoạch phát triển công nghiệp và Quy hoạch phát triển các ngành nghề nông thôn đến năm

2025, tinh bố trí quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư xây dựng các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, hợp tác xã công nghiệp..., để tạo điều kiện cho các cơ sở CNNT thuê đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

3. Khuyến khích các cơ sở CNNT trong các khu dân cư di dời vào các khu sản xuất tập trung; nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng bền vững.

4. Triển khai thực hiện tốt chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh với các tỉnh trong vùng và trong khu vực; Đồng thời, xây dựng mô hình chuỗi giá trị sản phẩm, đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào và đầu ra sản phẩm để các cơ sở CNNT liên kết mở rộng sản xuất, kinh doanh.

5. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu tại địa phương, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn gắn với sản phẩm du lịch; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu bảo đảm hài hòa lợi ích của người nông dân, doanh nghiệp và Nhà nước.

6. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất CNNT có sản phẩm tiêu biểu xây dựng và đăng ký thương hiệu, mở rộng sản xuất, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại.

7. Khuyến khích các cơ sở CNNT nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ vào sản xuất CNNT. Ưu tiên, hỗ trợ các cơ sở CNNT đổi mới, áp dụng công nghệ tiên tiến, hướng tới các ứng dụng thực tiễn nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, giảm sức lao động thủ công, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, đẩy mạnh thực hiện chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

8. Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; chú trọng đào tạo, nâng cao tay nghề đối với các ngành nghề CNNT.

9. Củng cố tổ chức bộ máy và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị thực hiện hoạt động khuyến công; Từng bước thành lập các chi nhánh cấp huyện, thị xã, thành phố; Đào tạo bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công.

10. Thiết lập và tăng cường các hoạt động phối và triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công với các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, các Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị, thành phố và các cá nhân nhằm thực hiện tốt chương trình.

11. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến rộng rãi các chủ trương, chính sách của nhà nước để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển CNNT; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả hoạt động từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố; cấp huyện, thị xã, thành phố đến xã phường, thị trấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, cơ quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa Chương trình này; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

b) Căn cứ vào Chương trình đã được phê duyệt, hàng năm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp trình phê duyệt và bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh theo quy định; Đồng thời, chủ trì, xây dựng các đề án khuyến công quốc gia trình Cục công nghiệp địa phương thẩm định trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

c) Định kỳ (tháng, quý, năm) tổng hợp, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Chương trình gửi Bộ Công Thương, UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan theo quy định.

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công đã được phê duyệt.

e) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các Chương trình, dự án về khuyến công; thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến công.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND cân đối ngân sách, đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến công địa phương hàng năm theo Chương trình được phê duyệt.

b) Tổng hợp kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định; Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kinh phí khuyến công hàng năm cho Sở Công Thương và Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp để thực hiện; Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định, quyết toán kinh phí; thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp và chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển CNNT phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, đề án khuyến công tại địa phương gửi Sở Công Thương tổng hợp trình trình Bộ Công Thương (đối với đề án khuyến công quốc gia), UBND tỉnh (đối với đề án khuyến công địa phương) phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án.

c) Định kỳ (tháng, quý, năm) báo cáo tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương, kiến nghị, đề xuất các vấn đề mới, phát sinh gửi Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- TT TU, TT. HĐND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Công Thương địa phương;
- Như Điều 3;
- LĐVP; các Phòng;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Mi



**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		KINH PHÍ KCĐP	NGUỒN KHÁC	TỔNG CỘNG
					SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP			
1	Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.					-	50		50		50		50		200	0	200
1.1	Đào tạo nghề và phát triển nghề	Lớp	4	50	0	0	1	50	1	50	1	50	1	50	200	0	200
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho cơ sở công nghiệp nông thôn.					50		180		80		150		110	570	-	570
2.1	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	DN	13	10	2	20	2	20	2	20	2	20	5	50	130	0	130
2.1	Tổ chức hội thảo, giới thiệu kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, các mô hình chuyển giao công nghệ mới.	Hội thảo	4	30	1	30	1	30	1	30	0	0	1	30	120	0	120
2.2	Tổ chức đào tạo, tập huấn tăng cường khả năng kinh doanh và các kiến thức chuyên đề về quản lý doanh nghiệp.	Lớp	4	30	0	0	1	30	1	30	1	30	1	30	120	0	120

2.3	Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm sản xuất, quản lý ở trong nước	Đoàn	2	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	200	0	200
3	Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất					1,500		1,000		1,000		1,300		800	5,600	15,750	21,350
3.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	Mô hình	2	500	1	500	0	0	0	0	1	500	0	0	1,000	10,000	11,000
3.2	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại	Cơ sở	23	200	5	1,000	5	1,000	5	1,000	4	800	4	800	4,600	5,750	10,350
4	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.					327		462		812		497		812	2,910	1,005	3,915
4.1	Tổ chức hội chợ trong tỉnh	Hội chợ	2	450	0	0	0	0	1	450	0	0	1	450	900	900	1,800
4.2	Tham gia hội chợ	Hội chợ	15	100	3	300	3	300	3	300	3	300	3	300	1,500	0	1,500
4.3	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu	Cơ sở	3	35	0	0	0	0	1	35	1	35	1	35	105	105	210

4.4	Duy trì phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Phước	Phòng TB	5	27	1	27	1	27	1	27	1	27	1	27	135	0	135
4.5	Bình chọn hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.	Lần	2	135	0	0	1	135	0	0	1	135	0	0	270	0	270
5	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn.					-		80		30		30		110	250	-	250
5.1	Số cơ sở tư vấn cung cấp thông tin	Cơ sở	5	30	0	0	1	30	1	30	1	30	2	60	150	0	150
5.2	Hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn	Cơ sở	2	50	0	0	1	50	0	0	0	0	1	50	100	0	100
6	Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin					124		124		124		124		124	620	0	620
6.1	Xây dựng và duy trì được 01 bộ cơ sở dữ liệu CNNT tỉnh Bình Phước	01 bộ	5	30	1	30	1	30	1	30	1	30	1	30	150	0	150
6.2	Duy trì và nâng cấp được 01 Website của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước	Website	5	40	1	40	1	40	1	40	1	40	1	40	200	0	200
6.3	Thực hiện chuyên mục khuyến công	Chuyên mục	30	9	6	54	6	54	6	54	6	54	6	54	270	0	270

7	Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở ô nhiễm môi trường						-	90		-	-		180	270	-	270		
7.1	Hỗ trợ thành lập hiệp hội ngành nghề công nghiệp nông thôn	Hiệp hội	1	90	0	0	0	0	0	0	0	0	1	90	90	0	90	
7.2	Hỗ trợ mô hình liên kết sản phẩm tiêu thủ công nghiệp với hoạt động du lịch	Mô hình	2	90	0	0	1	90	0	0	0	0	1	90	180	0	180	
8	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện						0	40		0	0		40	80	0	80		
8.1	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khuyến công	Lớp	2	40	0	0	1	40	0	0	0	0	1	40	80	0	80	
Tổng kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ							2,001		2,026		2,096		2,151	-	2,226	10,500	16,755	27,255
Nguồn khác (kinh phí đối ứng của cơ sở công nghiệp nông thôn)							6,250		1,250		1,735		6,035		1,485			
Tổng cộng kinh phí							8,251		3,276	0	3,831		8,186		3,711			

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	ĐVT	NĂM						ĐƠN GIÁ	TỔNG CỘNG	KINH PHÍ KCĐP	NGUỒN KHÁC
			SL	2021	2022	2023	2024	2025				
1	Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề								200	200	0	
1.1	Đào tạo nghề và phát triển nghề	Lớp	4	0	1	1	1	1	50	200	200	0
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho cơ sở công nghiệp nông thôn								570	570	0	
2.1	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	Doanh nghiệp	13	2	2	2	2	5	10	130	130	0
2.2	Tổ chức hội thảo, giới thiệu kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, các mô hình chuyển giao công nghệ mới.	Hội thảo	4	1	1	1	0	1	30	120	120	0
2.3	Tổ chức đào tạo, tập huấn tăng cường khả năng kinh doanh và các kiến thức chuyên đề về quản lý doanh nghiệp.	Lớp	4	0	1	1	1	1	30	120	120	0
2.4	Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm sản xuất, quản lý ở trong nước	Đoàn	2	0	1	0	1	0	100	200	200	0
3	Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất								21,350	5,600	15,750	
3.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	Mô hình	2	1	0	0	1	0	5,500	11,000	1,000	10,000

3.2	Hỗ trợ chuyên giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại vào trong sản xuất	Cơ sở	23	5	5	5	4	4	450	10,350	4,600	5,750
4	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu									3,915	2,910	1,005
4.1	Tổ chức hội chợ trong tỉnh	Hội chợ	2	0	0	1	0	1	900	1,800	900	900
4.2	Tham gia hội chợ	Hội chợ	15	3	3	3	3	3	100	1,500	1,500	-
4.3	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu	Cơ sở	3	0	0	1	1	1	70	210	105	105
4.4	Duy trì phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Phước	Phòng TB	5	1	1	1	1	1	27	135	135	-
4.5	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.	Lần	2	0	1	0	1	0	135	270	270	-
5	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn									250	250	-
5.1	Số cơ sở tư vấn cung cấp thông tin	Cơ sở	5	0	1	1	1	2	30	150	150	-
5.2	Hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn	Cơ sở	2	0	1	0	0	1	50	100	100	-
6	Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin									620	620	-
6.1	Xây dựng và duy trì được 01 bộ cơ sở dữ liệu CNNT tỉnh Bình Phước	01 bộ	5	1	1	1	1	1	30	150	150	-
6.2	Duy trì và nâng cấp được 01 Website của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước	Website	5	1	1	1	1	1	40	200	200	-
6.3	Thực hiện chuyên mục khuyến công	Chuyên mục	30	6	6	6	6	6	9	270	270	-

7	Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở ô nhiễm môi trường								270	270	-	
7.1	Hỗ trợ thành lập hiệp hội ngành nghề công nghiệp nông thôn	Hiệp hội	1	0	0	0	0	1	90	90	90	-
7.2	Hỗ trợ mô hình liên kết sản phẩm tiêu thụ công nghiệp với hoạt động du lịch	Mô hình	2	0	1	0	0	1	90	180	180	-
8	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện								80	80	-	
8.1	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khuyến công	Lớp	2	0	0	1	0	1	40	80	80	-
Tổng kinh phí									27,255	10,500	16,755	